

Số: 102/2020/CV-VTX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex
Mã chứng khoán: VTX
Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 9, toà nhà B&L tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TP.HCM.
Điện thoại: 028.38263 621
Fax: 028.38263 622
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Xuân – Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: Lầu 9, toà nhà B&L tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25,
Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 028.38263 621
Fax: 028.38263 622
Loại công bố thông tin 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 (Tổng hợp)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn
www.vietranstimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX**

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



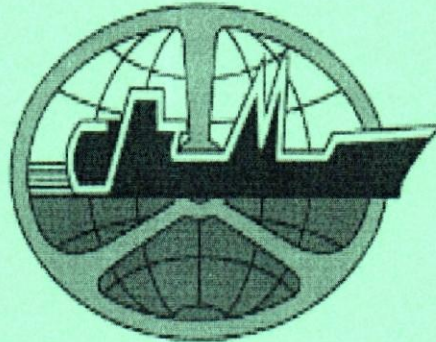
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Xuân

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



VIETRANSTIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2020**

**TP.HỒ CHÍ MINH
Tháng 04 năm 2020**

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



VIETRANSTIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2020**

TP.HỒ CHÍ MINH
Tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.008.660.397	178.393.392.246
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.504.020.574	12.782.672.575
1 Tiền	111		12.504.020.574	12.782.672.575
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.402.000.716	148.321.638.733
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	103.242.605.548	128.355.012.743
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.239.009.737	11.554.073.155
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.987.316.700	28.479.484.104
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.066.931.269)	(20.066.931.269)
IV Hàng tồn kho	140	V.5	32.367.939.830	16.736.137.359
1 Hàng tồn kho	141		32.367.939.830	16.736.137.359
V Tài sản ngắn hạn khác	150		4.734.699.277	552.943.579
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	3.744.582.930	511.714.499
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	990.116.347	41.229.080
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.049.037.754	120.151.708.923
I Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	793.629.195	793.629.195
1 Phải thu dài hạn khác	216		793.629.195	793.629.195
II Tài sản cố định	220		80.039.573.487	84.320.879.850
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	69.151.856.180	73.403.365.810
- Nguyên giá	222		550.230.860.636	550.070.860.636
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(481.079.004.456)	(476.667.494.826)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.887.717.307	10.917.514.040
- Nguyên giá	228		12.624.319.258	12.624.319.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.736.601.951)	(1.706.805.218)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		11.298.655.067	5.874.810.260
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	11.298.655.067	5.874.810.260
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	20.816.000.000	21.764.164.380
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.948.164.380
VI Tài sản dài hạn khác	260		7.101.180.005	7.398.225.238
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	7.101.180.005	7.398.225.238
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.057.698.151	298.545.101.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		56.262.996.936	61.763.176.030
I	Nợ ngắn hạn	310		55.414.496.936	60.904.676.030
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.205.928.982	37.471.836.272
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.476.978.765	3.562.206.265
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	584.459.524	4.189.495.352
4	Phải trả người lao động	314		2.206.958.712	3.688.166.424
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.074.586.699	4.802.756.940
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	38.294.545	38.294.546
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.196.528.213	2.561.428.999
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	15.376.253.292	3.768.909.778
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		254.508.204	821.581.454
II	Nợ dài hạn	330		848.500.000	858.500.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	248.500.000	258.500.000
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		600.000.000	600.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227.794.701.215	236.781.925.139
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	227.794.701.215	236.781.925.139
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.538.174.633)	6.449.049.291
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.449.049.291	2.018.777.630
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.987.223.924)	4.430.271.661
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.057.698.151	298.545.101.169

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Thái Thị Ban Mai

Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 1 - Năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Đơn vị tính: VND
			Năm 2020	Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.680.315.842	50.356.468.842	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	50.356.468.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.680.315.842	50.356.468.842	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	33.873.788.614	42.939.542.032	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.193.472.772)	7.416.926.810	7.416.926.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	112.647.874	678.110.260	678.110.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	164.009.177	195.909.178	195.909.178
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128.196.341	192.092.753	192.092.753
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.798.304.323	7.394.953.157	7.394.953.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.043.138.398)	504.174.735	504.174.735
11. Thu nhập khác	31	VI.6	68.624.248	4.522.735	4.522.735
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.709.774	49.179.927	49.179.927
13. Lợi nhuận khác	40		55.914.474	(44.657.192)	(44.657.192)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.987.223.924)	459.517.543	459.517.543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	144.347.076	144.347.076
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.987.223.924)	315.170.467	315.170.467
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(429)	15	15
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(429)	15	15

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tham

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Tham

Thái Thị Ban Mai



Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 – Năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.987.223.924)	459.517.543
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8&9	4.441.306.363	4.484.635.014
- Các khoản dự phòng	03		-	65.450.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.817.034)	519.721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		68.684.977	(658.790.020)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	128.196.341	192.092.753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.373.853.277)	4.543.425.011
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.787.029.832	28.751.017.180
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.631.802.471)	(5.632.999.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(18.849.958.088)	(11.508.044.513)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.935.823.198)	(722.571.560)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(128.196.341)	(192.092.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.068.689.541)	(2.119.521.615)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.334.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(381.674.250)	(537.766.588)
	20		(7.582.967.334)	12.585.779.826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(5.350.102.966)	(5.025.043.636)
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		948.164.380	15.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cc nợ của đvị khác	24		87.914.603	658.790.020
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	30		(4.314.023.983)	10.633.746.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			15.376.253.292	19.497.114.588
1. Tiền thu từ đi vay	33		(3.768.909.778)	(28.864.751.724)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(824.600)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.607.343.514	(9.368.461.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(289.647.803)	13.851.064.474
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		12.782.672.575	42.021.844.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		10.995.802	(551.886)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.504.020.574	55.872.356.851

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thị Ban Mai

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Hoàng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 11 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------

Phần mềm máy tính	3 - 5
-------------------	-------

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	409.287.548	343.541.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.094.733.026	12.439.131.575
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	12.504.020.574	12.782.672.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	2.204.120.000	12.255.351.000
Bên khác	101.038.485.548	116.099.661.743
- Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	22.369.381.696	27.451.026.309
- Công ty Cổ phần Beton 6	8.195.337.277	8.195.337.277
- Cosco Logistics Hongkong Co., Id	6.783.954.470	6.783.954.470
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.689.812.105	73.669.343.687
Cộng	103.242.605.548	128.355.012.743

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
P And J Corporation Limited	-	3.003.290.550
Shanghai Supro Heavy Machinery And Equipment Co.,Ltd	-	2.320.677.000
Công Ty TNHH Mtv Đóng Tàu Và Công Nghiệp Hàng Hải Sài Gòn	137.292.354	2.275.476.451
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.101.717.383	3.954.629.154
Cộng	2.239.009.737	11.554.073.155

4. Phải thu khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.987.316.700	(1.430.246.060)	28.479.484.104	(1.430.246.060)
Tạm ứng	23.198.823.697	(1.400.000.000)	19.821.395.788	(1.400.000.000)
Ký quỹ, ký cược	127.400.000	-	121.667.850	-
Lãi dự thu	62.082.188	-	146.739.726	-
Phải thu người lao động	42.109.670	-	177.516.791	-
Chi hộ khách hàng	1.951.490.247	(2.175.660)	2.321.636.245	(2.175.660)
Phải thu ngắn hạn khác	3.605.410.898	(28.070.400)	5.890.527.704	(28.070.400)
b) Dài hạn	793.629.195	-	793.629.195	-
Ký quỹ, ký cược	793.629.195	-	793.629.195	-
Cộng	29.780.945.895	(1.430.246.060)	29.273.113.299	(1.430.246.060)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Hàng tồn kho

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.573.227.414	-	10.514.767.367	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	21.735.112.416	-	6.161.769.992	-
Hàng hóa	59.600.000	-	59.600.000	-
Cộng	32.367.939.830	-	16.736.137.359	-

6. Chi phí trả trước

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	3.744.582.930	511.714.499
Chi phí bảo hiểm	568.707.378	1.909.093
Chi phí phần mềm	21.756.436	12.301.040
Chi phí sửa chữa tài sản	1.029.559.486	13.532.500
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	22.857.796	35.449.801
Chi phí thuê mặt bằng	-	-
Chi phí sử dụng đường bộ	258.441.477	123.793.703
Chi phí trả trước khác	1.843.260.357	324.728.362
b) Dài hạn	7.101.180.005	7.398.225.238
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí phần mềm	23.369.882	28.809.320
Chi phí sửa chữa tài sản	759.095.803	853.103.037
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	3.080.827.566	3.127.893.426
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.411.469.538	2.428.818.241
Chi phí sử dụng đường bộ	44.987.986	887.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	781.429.230	958.713.519
Cộng	10.845.762.935	7.909.939.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	41.229.080	-	-	990.116.347
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	41.229.080	-	-	990.116.347

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	3.028.046.259	3.312.008.816	(6.079.908.448)	260.146.627
Thuế nhập khẩu	-	133.151.849	(133.151.849)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.068.689.541	-	(1.068.689.541)	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.759.552	386.575.760	(429.628.198)	49.707.114
Thuế khác	-	285.994.155	(11.388.372)	274.605.783
Cộng	4.189.495.352	4.117.730.580	(7.722.766.408)	584.459.524

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.828.936.494	35.743.030.851	482.055.426.059	1.443.467.232	550.070.860.636
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	160.000.000	160.000.000
Đầu tư XDCB hình thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	30.828.936.494	35.743.030.851	482.055.426.059	1.603.467.232	550.230.860.636
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.287.452.321	374.935.481.224	1.108.423.596	407.747.298.596
Khấu hao					
Số đầu năm	19.455.449.942	32.439.158.086	423.598.444.438	1.174.442.360	476.667.494.826
Khấu hao trong kỳ	534.814.979	135.966.003	3.716.516.499	24.212.149	4.411.509.630
Số cuối kỳ	19.990.264.921	32.575.124.089	427.314.960.937	1.198.654.509	481.079.004.456
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.373.486.552	3.303.872.765	58.456.981.621	269.024.872	73.403.365.810
Số cuối kỳ	10.838.671.573	3.167.906.762	54.740.465.122	404.812.723	69.151.856.180

(*) Trong năm 2019, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
Số cuối kỳ	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.396.847.083	1.396.847.083
Hao mòn			
Số đầu năm	-	1.706.805.218	1.706.805.218
Hao mòn trong kỳ	-	29.796.733	29.796.733
Số cuối kỳ	-	1.736.601.951	1.736.601.951
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.678.204.185	239.309.855	10.917.514.040
Số cuối kỳ	10.678.204.185	209.513.122	10.887.717.307

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Mua sắm:		
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	11.298.655.067	5.478.105.441
	11.298.655.067	5.478.105.441
Cộng	11.298.655.067	5.478.105.441

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.948.164.380	20.948.164.380
- Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB	20.000.000.000	20.000.000.000	20.948.164.380	20.948.164.380
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.948.164.380	20.948.164.380

(*) Tại 31/12/2019 Công ty có đầu tư 20 trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB đáo hạn ba (3) năm vào tháng 06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Lĩnh vực kinh doanh	31/03/2020		01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Vận tải	51%	816.000.000	51%	816.000.000
Cộng		51%	816.000.000	51%	816.000.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	6.056.305.500	6.056.305.500	750.317.500	750.317.500
Bên khác	20.149.623.482	20.149.623.482	36.721.518.772	36.721.518.772
- Công ty CP Đông Hải 27-7	7.886.103.372	7.886.103.372	7.886.103.372	7.886.103.372
- Công ty TNHH Tuấn Châu	4.078.247.625	4.078.247.625	4.078.247.625	4.078.247.625
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.185.272.485	8.185.272.485	24.757.167.775	24.757.167.775
	26.205.928.982	26.205.928.982	37.471.836.272	37.471.836.272

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	2.052.037.137	2.137.000.000
Công Ty Cp Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	920.502.500	920.502.500
Các khoản người mua trả tiền trước khác	504.439.128	504.703.765
Cộng	3.476.978.765	3.562.206.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi vay phải trả	-	3.841.190
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	2.909.455.948	3.509.915.750
Chi phí trích trước khác	1.165.130.751	1.289.000.000
Cộng	4.074.586.699	4.802.756.940

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	38.294.545	38.294.546
Cộng	38.294.545	38.294.546

16. Phải trả khác

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	3.196.528.213	2.561.428.999
Kinh phí công đoàn	467.273.656	614.034.387
Chi trả cổ tức cho cổ đông	573.468.776	573.468.776
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	251.919.196	251.919.196
Phải trả người lao động	230.038.330	176.327.742
Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX-Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	857.828.255	129.678.898
b) Dài hạn	248.500.000	258.500.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	248.500.000	258.500.000
Cộng	3.445.028.213	2.819.928.999

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2020 Giá trị VND	Tăng VND	Trong kỳ Giảm VND	01/01/2020 Giá trị VND
Vay ngắn hạn	15.376.253.292	15.376.253.292	(3.768.909.778)	3.768.909.778
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Hồ Chí Minh	15.376.253.292	15.376.253.292	(3.768.909.778)	3.768.909.778
Cộng	15.376.253.292	15.376.253.292	(3.768.909.778)	3.768.909.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019					
Số dư tại					
01/01/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.712.216.657	241.045.092.505
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.430.271.661	4.430.271.661
Trích lập các quỹ	-	-	-	(304.510.627)	(304.510.627)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Số dư tại					
31/12/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.449.049.291	236.781.925.139
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020					
Số dư tại					
01/01/2020	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.449.049.291	236.781.925.139
Lãi trong kỳ	-	-	-	(8.987.223.924)	(8.987.223.924)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư tại					
31/03/2020	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(2.538.174.633)	227.794.701.215

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên		-

c) Cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2020 Cổ phiếu	Quý 1 Năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	5.352.597.635
Cộng	5.352.597.635	5.352.597.635

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2020		01/01/2020	
Ngoại tệ các loại:	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- USD	121.583,82	2.857.138.539	71.163,13	1.644.463.056

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	172.771.088	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.507.544.754	50.356.468.842
Cộng	32.680.315.842	50.356.468.842

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	262.536.686	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	33.611.251.928	42.939.542.032
Cộng	33.873.788.614	42.939.542.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.257.065	288.550.436
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.390.809	19.288.075
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	32.165
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	370.239.584
Cộng	112.647.874	678.110.260

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Chi phí lãi vay	128.196.341	192.092.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.344.578	3.264.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	468.258	551.886
Cộng	164.009.177	195.909.178

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.146.950.303	5.719.211.300
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	91.923.562	50.227.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.842.525	143.190.896
Thuế, phí, lệ phí	281.799.969	275.491.433
Chi phí dự phòng	116.249.839	65.450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.788.509.961	949.210.588
Chi phí bằng tiền khác	225.028.164	192.171.000
Cộng	7.798.304.323	7.394.953.157

6. Thu nhập khác

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	65.427.912	4.334.000
Thu tiền phạt, bồi thường	2.780.000	-
Thu nhập khác	416.336	188.735
Cộng	68.624.248	4.522.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	9.000.003	-
Chi phí bồi thường, bị phạt	3.674.187	30.104.125
Chi phí khác	35.584	19.075.802
Cộng	12.709.774	49.179.927

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.378.858.075	2.191.245.031
Chi phí nhân công	11.037.877.252	13.918.821.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.441.306.363	4.484.635.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.741.365.990	28.539.153.714
Chi phí khác	2.072.685.257	1.200.640.366
Cộng	41.672.092.937	50.334.495.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.987.223.924)	459.517.543
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(8.987.223.924)	459.517.543
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt độ	182.703.191	262.359.554
Các khoản điều chỉnh tăng	229.885.082	309.541.445
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	85.082	519.721
+ Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	36.000.000	120.000.000
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	-	-
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	193.800.000	189.021.724
Các khoản điều chỉnh giảm	47.181.891	47.181.891
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	47.181.891	47.181.891
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt độ	-	-
d) Tổng thu nhập chịu thuế	(8.804.520.733)	721.877.097
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(8.804.520.733)	721.877.097
e) Chuyển lỗ	-	-
f) Tổng thu nhập tính thuế	(8.804.520.733)	721.877.097
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(8.804.520.733)	721.877.097
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.760.904.147)	144.347.076
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(1.760.904.147)	144.347.076
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	144.347.076
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	-	144.347.076
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	-	-
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.987.223.924)	315.170.467

10. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.987.223.924)	315.170.467
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.987.223.924)	315.170.467
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(429)	15
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(429)	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	-	684.158
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cho thuê phương tiện	-	150.000.000
		Cho thuê Văn Phòng	8.316.000	7.560.000
		Cước vận chuyển	142.350.000	-
		Phí thuê kho, văn phòng Long An	-	114.681.483
		Phí dịch vụ sửa chữa	34.250.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics tại Hà Nội	Bên liên quan	Thuê văn phòng tại Hải Phòng	-	15.655.110
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	48.511.039
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	13.800.000	748.207.289
		Cho thuê mặt bằng	15.811.440	13.200.000
		Bán nhiên liệu	76.310.455	-
		Mua tài sản	160.000.000	-
		Mua nhiên liệu	146.724.836	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	5.282.173.000	614.063.636
Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu đáo hạn	-	15.000.000.000
		Lãi từ đầu tư trái phiếu	-	370.239.584
			5.879.735.731	17.082.802.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh- Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.671.500.000	10.090.000.000
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	532.620.000	2.165.351.000
		Cộng	2.204.120.000	12.255.351.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.052.037.137	2.137.000.000
		Cộng	2.052.037.137	2.137.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	20.000.000.000	20.948.164.380
		Cộng	20.000.000.000	20.948.164.380
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	6.018.630.500	736.457.500
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Phí dịch vụ sửa chữa	37.675.000	-
		Thuê kho	-	13.860.000
		Cộng	6.056.305.500	750.317.500
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex	Công ty LD	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
		Cộng	816.000.000	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thái Thị Ban Mai

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Hoàng Phương

